



tí zǐ

蹄子

noun · hoof

Example Sentences

Mǎ de tí zǐ hěn jiān yìng
马的蹄子很坚硬。

A horse's hoof is very hard.

Zhū tí zǐ kě yǐ yòng lái zuò tāng
猪蹄子可以用来做汤。

Pig trotters can be used to make soup.

Tā gěi lú zǐ dīng shàng le xīn de tí zǐ tiě
他给驴子钉上了新的蹄子铁。

He nailed new horseshoes onto the donkey's hooves.

Trace each character, then write the word on your own.

蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄
蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄	蹄			

子	子	子	子	子	子					